

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	18,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.5%	0.5%	2.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.75
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

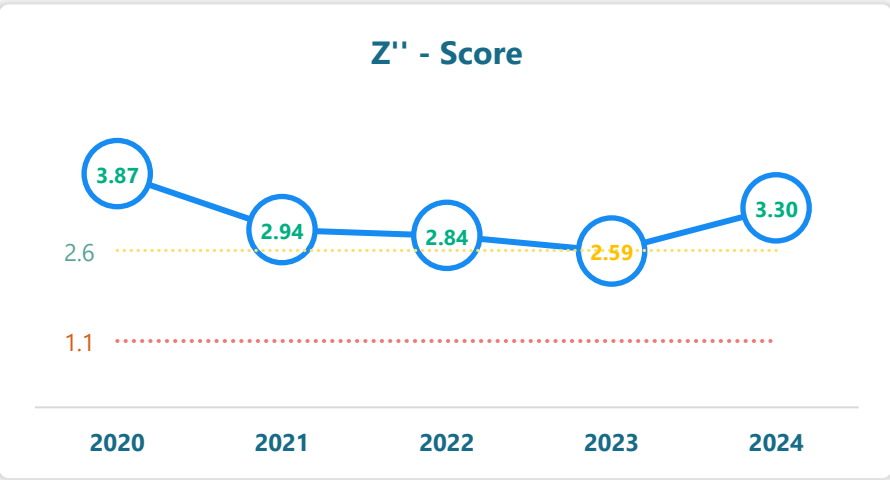
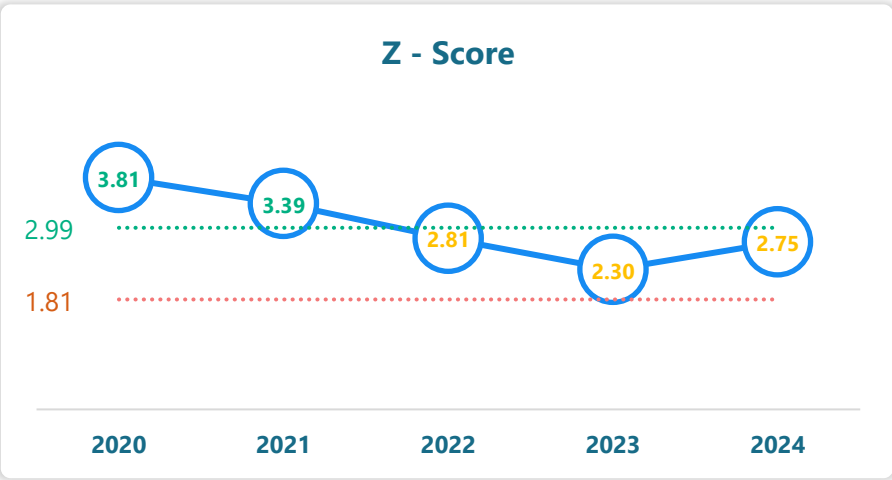
Hệ số nguy cơ phá sản	3.30
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
684		▲ 115
tỷ VNĐ		▲ 20.2%

LN sau thuế	2024	YoY
32.9		▲ 8.20
tỷ VNĐ		▲ 32.9%

ROE	2024	+/- YoY
20.2%		▲ 3.6%

ROA	2024	+/- YoY
7.5%		▲ 1.6%



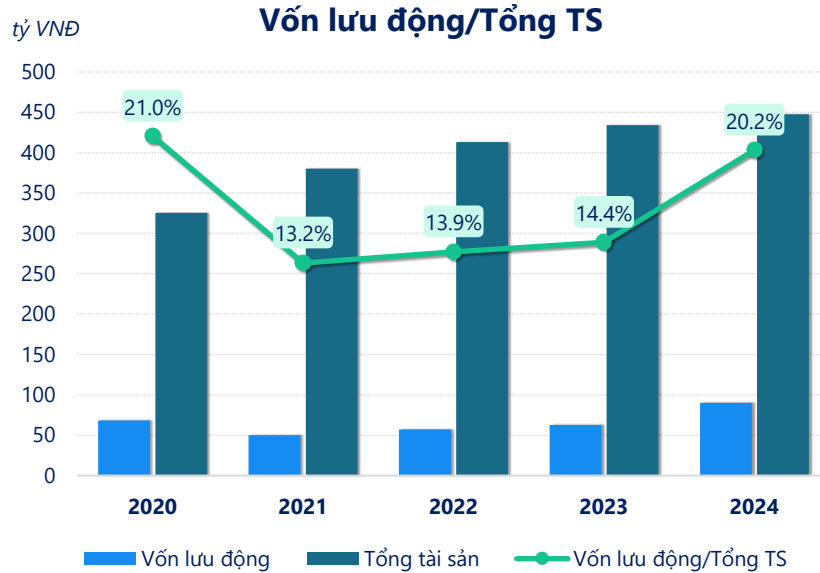
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.75** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **CAT** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CAT** năm **2024** đạt **3.30**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **CAT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 20.2%** đạt **684.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 32.9%** đạt **32.88** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **20.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

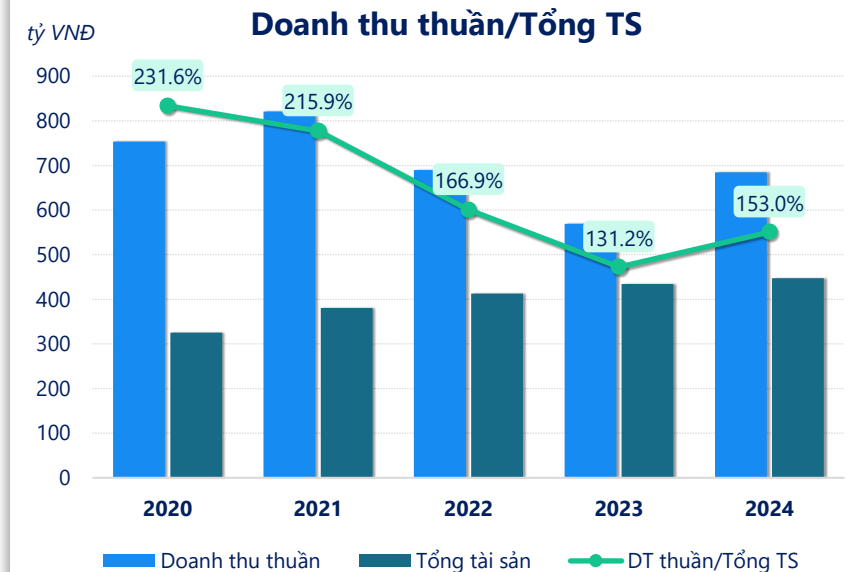
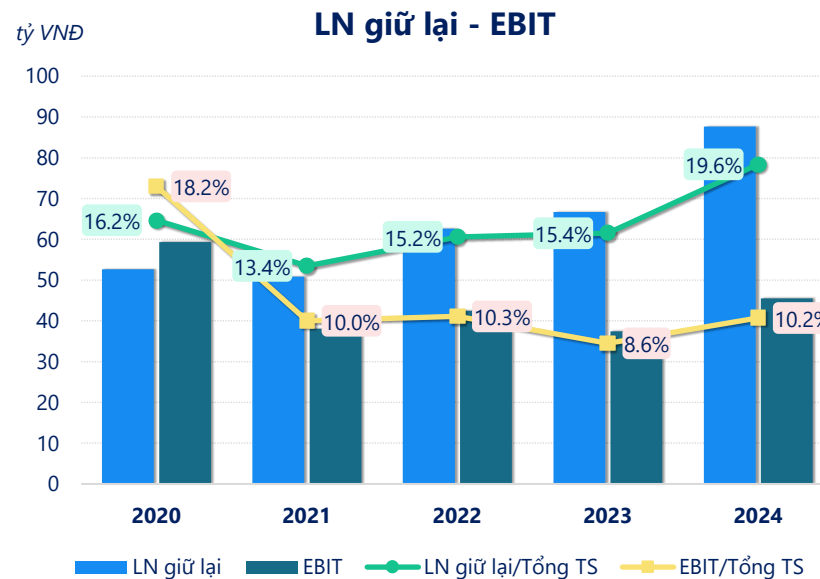
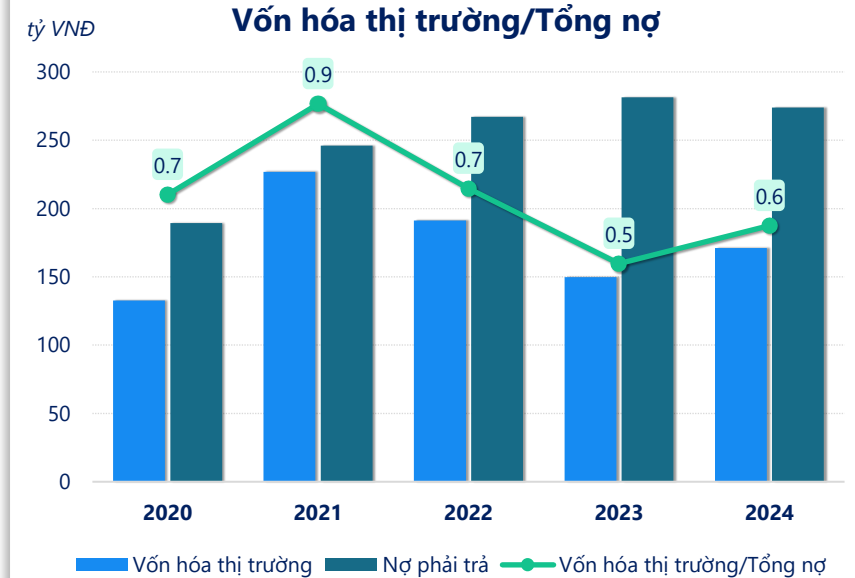
CTCP Thủy sản Cà Mau (UPCOM: CAT)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.62 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	447	434	3.1%
Tài sản ngắn hạn	364	344	5.8%
Tiền và tương đương tiền	20.4	23.5	-13.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.9	18.2	136%
Phải thu ngắn hạn	96.4	61.8	56.0%
Hàng tồn kho	199	237	-16.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.55	3.44	61.6%
Tài sản dài hạn	83.3	89.8	-7.3%
Phải thu dài hạn	1.31	1.35	-2.3%
Tài sản cố định	71.6	73.6	-2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.50	3.69	-32.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.50	8.50	-35.3%
Tài sản dài hạn khác	2.36	2.74	-13.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	274	282	-2.7%
Nợ ngắn hạn	274	282	-2.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	221	226	-2.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.1	35.1	-11.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	173	153	13.7%
Vốn chủ sở hữu	173	153	13.7%
Vốn điều lệ	97.5	97.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	753	821	689	569	684
Giá vốn hàng bán	652	730	596	494	595
Lợi nhuận gộp	101	90.8	93.3	75.6	89.4
Doanh thu HĐTC	4.44	5.33	12.1	9.24	12.3
Chi phí TC	10.1	9.82	11.7	13.0	13.7
Chi phí lãi vay	9.20	7.86	8.30	10.6	9.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.2	40.5	43.1	29.2	34.7
Chi phí QLDN	15.8	16.0	16.4	16.3	18.1
LN thuần từ HĐKD	49.1	29.8	34.1	26.4	35.2
Lợi nhuận khác	1.03	0.37	0.09	0.46	0.57
LN trước thuế	50.2	30.2	34.2	26.9	35.8
Lợi nhuận sau thuế	47.0	28.5	31.9	24.7	32.9
LNST của CĐ cty mẹ	47.0	28.5	31.9	24.7	32.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	46.2	33.8	-19.4	9.79	34.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.7	-12.6	-20.9	3.55	-23.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.4	10.1	5.25	-3.45	-15.2
Tiền đầu kỳ	7.08	17.2	48.7	13.3	23.5
Lưu chuyển tiền thuần	9.99	31.3	-35.0	9.90	-3.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0.17	0.16	-0.32	0.29	0.18
Tiền cuối kỳ	17.2	48.7	13.3	23.5	20.4